

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-PT.

Ngày 21/11/2018.

V/v : “Tranh chấp về chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tuyết– Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử
phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2018/TLPT- HNGĐ ngày
06/8/2018 về việc: “ Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2018/HNGĐ - ST ngày
22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2018/QĐ-PT ngày
10/9/2018 và các thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 467 ngày
19/9/2018, số 22 ngày 11/10/2018 và số 23 ngày 24/10/2018, giữa các đương
sự:

***Nguyên đơn:** Bà Lương Thị D- sinh năm 1973 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang;

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Quốc S- sinh năm 1971 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn T1– Luật sư thuộc Công ty luật TNHH F – Đoàn luật
sư tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Trường T2, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số phòng **7, Chung
cư QM, 5A1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang, do ông Nguyễn Tuấn A - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TY đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng (đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thảo U- sinh năm 1993 (vắng mặt)

3. Chị Nguyễn Bảo T3- sinh năm 1995 (có mặt)

Đều cư trú: thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

*** Người kháng cáo:** bị đơn ông Nguyễn Quốc S (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2017, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là bà Lương Thị D trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Quốc S năm 1992, năm 1993 vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho ra ở riêng trên đất canh tác của bố mẹ chồng. Năm 1994, vợ chồng bà mua thửa đất đang ở hiện nay và chuyển ra làm nhà ở trên đất. Trong quá trình chung sống, do kinh tế gia đình khó khăn, bà đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan 03 lần, gồm: lần đầu tiên vào năm 2002, bà đi 06 tháng rồi về, lần thứ hai đi năm 2003 đến 2006 thì về, lần thứ ba đi năm 2008 đến tháng 02/2017 thì về. Sau khi về nước, bà đã làm đơn ly hôn ông S và đến ngày 15/8/2017 được TAND huyện TY công nhận thuận tình ly hôn.

Sau khi ly hôn, bà và ông S không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản chung của bà và ông S gồm: Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44, diện tích 158,6m², giáp mặt đường tỉnh lộ tại thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng bà đấu thầu của UBND xã HĐ vào năm 1994 với giá 6.000.000đ. Nguồn tiền mua đất có khoảng 2/3 là của vợ chồng, còn 1/3 do vay mượn các anh em trong gia đình mà có. Trong diện tích 158,6m² có 100m² đã được công nhận quyền sử dụng đứng tên bà và ông S vào năm 2000, còn lại 58,6m² chưa được công nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi mua đất, ông bà đã xây nhà cấp bốn để ra ở riêng. Đến năm 2006, ông bà phá nhà cũ để xây ngôi nhà mới 03 tầng hiện nay. Khi làm nhà thì bà vẫn ở bên Đài Loan gửi tiền về cho ông S làm và nuôi con, còn việc xây nhà như nhà như thế nào thì do ông S đứng ra xây. Bà gửi tiền về cho ông S trả nợ tiền mua đất, tiền làm nhà 3 tầng và nuôi con.

Sau khi về nước năm 2017, bà đi làm phiên dịch ở Khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, thu nhập khoảng hơn 10 triệu/tháng. Hiện nay mặc dù đã ly hôn nhưng ông bà và hai con chung vẫn cùng nhau sử dụng thửa đất và ngôi nhà 03 tầng, các con chung đều chưa lập gia đình và đều ở với bà, mẹ con bà cũng chưa có nơi nào khác để ở, ông S chỉ đóng góp được ít vào khối tài sản chung của vợ chồng nên bà đề nghị Tòa án giao đất và nhà cho bà sử dụng, còn bà trích chia cho ông S bằng 20% trị giá tài sản chung.

- Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là ông Nguyễn Quốc S trình bày: Ông kết hôn với bà D năm 1992, đến năm 1993 thì vợ chồng ở riêng. Năm 1994, vợ chồng mua thửa đất đang ở hiện nay và chuyển ra làm nhà ở trên đất. Ông bà bán hàng ăn sáng và bản thân ông còn làm nghề may nhưng bị thua lỗ. Sau đó ông đi làm phụ hồ, vào miền Nam bốc vác và làm máy xúc, máy ủi cho một công ty ở thành phố Bắc Giang còn bà D ở nhà trông con. Khoảng năm 2002, do kinh tế gia đình khó khăn nên bà D đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan 04 lần, gồm: lần đầu tiên vào năm 2002 hoặc 2003 bà D đi 04 tháng, lần thứ hai cùng năm 2003 đi đến đầu năm 2006, lần thứ ba đi năm 2007 đến năm 2010, lần gần đây nhất bà D đi vào 2010 đến tháng 02/2017 thì về nước. Khi bà D ở nước ngoài vì các con còn nhỏ nên ông phải nghỉ để ở nhà làm ruộng, trông con, những lúc rảnh rỗi thì ông đi làm nhiều công việc khác như nấu cỗ, làm thợ sơn, làm điện nước.

Trong quá trình chung sống, ông và bà D đã tạo lập được một số tài sản chung gồm: thửa số 19, tờ bản đồ số 44, diện tích 158,6m² ở thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang; 01 ngôi nhà 03 tầng gắn liền trên đất. Nguồn gốc các tài sản trên như sau:

Nguồn gốc thửa đất nói trên là do ông bà mua của UBND xã HĐ vào năm 1994 với giá 6.000.000đ, diện tích khi mua 100m². Nguồn tiền mua đất thì ông bà chỉ có khoảng 400.000đ - 500.000đ, còn lại vợ chồng vay mượn của anh chị em trong gia đình. Sau khi vay, ông bà đã trả hết số nợ.

Sau khi mua đất, ông đã làm thủ tục đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông vào năm 2001 hoặc 2004 (ông không nhớ chính xác) vì ông chưa được nhận “sổ đỏ” thì đã bị thất lạc tại UBND xã. Tháng 9/2005, ông bà xây nhà 03 tầng đến tháng 5/2006 thì hoàn thành. Tổng chi phí làm nhà hết gần 250 triệu đồng, trong đó có khoảng hơn 100 triệu do bà D đi xuất khẩu lao động gửi về, một phần do ông đi làm kiếm tiền chi trả nhưng ông không nhớ là bao nhiêu, một phần ông bà vay mượn của anh em. Khi làm nhà, ông là người trực tiếp đứng ra thuê thợ xây, mua và thanh toán nguyên vật liệu, trông nom công trình, bà D ở Đài Loan, còn các chị U, chị T3 lúc đó mới 12 và 10 tuổi, đang đi học nên ông phải gửi vào nhờ ông bà nội trông và chăm sóc giúp để ông lo xây nhà.

Ông thừa nhận thửa đất và ngôi nhà 3 tầng là tài sản chung của ông và bà D. Ông, bà D và các con vẫn cùng quản lý, sử dụng các tài sản này. Nay bà D yêu cầu chia các tài sản trên, ông đề nghị được tiếp tục sử dụng toàn bộ nhà, đất và ông trích chia bằng tiền 500.000.000 đồng cho bà D. Lý do ông đề nghị được nhận nhà, đất là vì ngoài nhà đất trên thì ông chưa có nơi nào để ở. Ông cũng có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung, vì trong suốt 15 năm đi nước ngoài bà D chỉ gửi được cho ông tổng cộng khoảng 110-130 triệu

đồng, ngoài ra toàn bộ chi phí sinh hoạt của gia đình, chi phí làm nhà, nuôi các con ăn học đều do ông gánh vác.

Ngoài các tài sản chung với bà D, ông có bỏ tiền ra xây 01 nhà vườn rộng hơn 60m² gắn liền phía sau nhà 03 tầng, nguồn tiền là của riêng ông do ông đi làm mà có.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông S là ông Nguyễn Văn T1 trình bày: ông giữ nguyên ý kiến của ông S. Ngoài ra còn trình bày: Nhà đất là tài sản chung của ông S và bà D còn nhà bán mái là tài sản riêng của ông S. Về công sức đóng góp vào thửa đất thì ông S có công sức chính, còn bà D khi đó phải sinh con nên không đóng góp được nhiều. Đối với ngôi nhà 3 tầng thì không có căn cứ xác định bà D gửi tiền về chi trả phần lớn chi phí xây dựng nên ông yêu cầu Tòa án xác định công sức đóng góp của ông S và bà D vào cả khối tài sản chung là ngang bằng nhau. Ông đề nghị giao cho ông S sử dụng nhà đất để sau này còn lo công việc kết hôn cho các con chung, hơn nữa trên đất cũng có tài sản riêng của ông S là nhà bán mái. Ông S có đủ khả năng trích chia bằng tiền ngay và sẽ trích chia 1/2 giá trị tài sản chung cho bà D.

- Tại bản tự khai ngày 17/01/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thảo U trình bày: Chị là con của ông S và bà D. Từ khi bà D đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì chị ở cùng với bố. Ông S ngoài làm ruộng còn trông nom chị và chị T3. Hàng ngày, ngoài việc đi học thì chị còn giúp ông S làm ruộng và sinh hoạt gia đình. Nguồn gốc các tài sản là do mẹ chị đóng góp là chính nên chị đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho mẹ chị. Còn bản thân chị không yêu cầu ông S và bà D phải trích chia công sức. Ngày 14/6/2018, chị ủy quyền cho chị T3 tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của chị trong vụ án.

- Tại bản tự khai ngày 17/01/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Bảo T3 trình bày: Chị là con của ông S và bà D. Nguồn gốc các tài sản do mẹ chị đóng góp là chính nên chị đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho mẹ chị. Chị không yêu cầu ông S và bà D phải trích chia công sức đóng góp cho chị.

- Ủy ban nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất ông S, bà D hiện nay đang sử dụng có nguồn gốc do UBND xã HĐ giao trái thẩm quyền nhưng đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m², cấp cho hộ ông S. Theo kết quả đo đạc là 128,7m², diện tích chênh lệch là do hộ chưa kê khai hết. Đề nghị Tòa án chia thửa đất theo quy định của pháp luật, trong đó giao cho đương sự 100m² và tạm giao sử dụng phần dôi dư. Vì lý do công việc, ông Nguyễn Tuấn A đề nghị xét xử vắng mặt.

Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2018/HNGĐ - ST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 213, 219, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Các điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị D đối với ông Nguyễn Quốc S.

- Giao và tạm giao cho bà Lương Thị D sử dụng 128,7m² đất (trong đó giao cho sử dụng 100m², tạm giao cho sử dụng 28,7 m²) tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44 (bản đồ địa chính xã HĐ năm 2007) tại thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất có các cạnh như sau: cạnh AB tiếp giáp hộ ông Th dài 25,23m; cạnh BC dài 4,08m và cạnh CD dài 1,02m đều giáp đường thôn; cạnh DE tiếp giáp hộ ông H dài 24,45; cạnh AE giáp tỉnh lộ 295 dài 5,27m. (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Lương Thị D sở hữu các tài sản gồm: nhà 3 tầng 484.000.000đ, thêm xi măng 1.900.000đ, bán mái sau nhà 3 tầng 31.800.000đ. Tổng giá trị tài sản được hưởng là 1.032.500.000đồng.

- Bà Lương Thị D phải trích chia trị giá tài sản cho ông Nguyễn Quốc S là 532.150.000 đồng (năm trăm ba mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Đình chỉ yêu cầu chia chiếc xe máy Yamaha Jupiter của bà Lương Thị D.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03/7/2018 bị đơn là ông Nguyễn Quốc S kháng cáo toàn bộ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 21/2018/HNGĐ - ST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét cho ông được sử dụng tài sản chung của ông và bà D là diện tích đất và ngôi nhà ba tầng trên diện tích đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lương Thị D là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và bị đơn trình bày: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết phân chia tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, giao cho ông S được quyền sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho

bà D, căn cứ: Công sức đóng góp của ông S nhiều hơn trong việc phát triển tài sản chung nhà, đất. Trên đất ngoài tài sản chung còn có tài sản ông S làm riêng sau khi ly hôn trị giá 31.800.000 đồng. Ông S hiện không có nơi ở nào khác. Nếu giao tài sản cho bà D sẽ không đảm bảo việc thi hành án vì ở cấp sơ thẩm bà D đã có quan điểm cho rằng quyền lợi của ông S chỉ bằng 20% giá trị tài sản nên sẽ không hợp tác phân chia. Còn nếu giao cho ông S tài sản thì ông S sẽ trả bà D ngay tại phiên tòa số tiền trích chia. Về chi phí thẩm định tại giai đoạn phúc thẩm không đáng kể ông S xin chịu cả.

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý quan điểm kháng cáo của bị đơn. Hiện ông S cũng không ở nhà mà bỏ đi suốt. Về công sức đóng góp của ông S không nhiều, chủ yếu do tôi. Ông S chưa bao giờ quan tâm, dành tình cảm cho các con. Hiện nay hai con gái đang ở với tôi, nhu cầu về nhà ở của ba mẹ con là rất cần thiết. Nếu giữ nguyên án sơ thẩm thì trong thời gian 2 tháng sau khi xét xử tôi sẽ thi hành án trả tiền cho ông S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Không nhất trí nội dung như bị đơn trình bày. Từ trước tới nay hai chị em vẫn luôn tôn trọng bố nhưng không ủng hộ bố vì nhiều khi bố đánh chửi mẹ con nhưng lại không chịu thừa nhận. Nhất trí quan điểm trình bày của mẹ là bà Lương Thị D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm giải quyết chia công sức ngang nhau và giao tài sản cho bà D được sở hữu, sử dụng nhưng phải trích chia chênh lệch tài sản cho ông S là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật. Do đó đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông S, áp dụng khoản 1, Điều 308- BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông S phải chịu chi phí thẩm định, án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn, được nộp cho Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến

uá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa bà Lương Thị D và ông Nguyễn Quốc S là tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn; tài sản tranh chấp và nơi cư trú của các đương sự có liên quan đều tại địa bàn huyện TY nên TAND huyện TY thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 39- BLTTDS năm 2015.

[4]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được thể hiện: Khi giải quyết ly hôn bà Lương Thị D và ông Nguyễn Quốc S không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung; Sau khi ly hôn do không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, bà Lương Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Tòa án nhân dân huyện TY thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn” là đúng quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5]. Về nội dung kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy:

[5.1]. Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, về tài sản chung của ông S và bà D phát sinh trong thời kỳ hôn nhân các bên đều xác định đã mua được thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44 (bản đồ năm 2007), địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 11/QĐ-UB ngày 24/12/2001, diện tích được công nhận quyền sử dụng là 100m². Hiện nay thửa đất có diện tích 128,7m² (đã trừ hành lang giao thông là 15m tính từ tim đường 295). Trên thửa đất này, này ông S và bà D còn tạo lập được ngôi nhà 3 tầng và thêm xi măng trước nhà. Như vậy, xác định thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44 (bản đồ năm 2007), địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã HĐ, huyện TY và ngôi nhà 3 tầng trên đất là tài sản chung của ông S, bà D là có căn cứ.

[5.2]. Xét về công sức đóng góp của ông S, bà D vào khối tài sản chung thì thấy: Các đương sự đều xác nhận nguồn tiền xây dựng lên khối tài sản này vừa do bà D đi lao động gửi về, vừa do ông S đi làm ở nhà có được. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bà D cho rằng phần lớn tiền mua đất, làm nhà là do bà đi xuất khẩu lao động gửi về chứ ông S ở nhà không đóng góp được gì nên chỉ chia cho ông S 20% tổng giá trị tài sản chung. Ông S cho rằng công sức đóng góp của ông để tạo lập nên khối tài sản chung lớn hơn của bà D nên đề nghị phân chia cho ông được sở hữu sử dụng và sẽ có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho bà D.

Tuy nhiên, HĐXX thấy: trong khi bà D đi xuất khẩu lao động thì ông S phải ở nhà trông nom hai con chung, ông S vẫn làm ruộng và một số công việc khác và có thu nhập đóng góp vào khối tài sản chung, ông S cũng trực tiếp đứng ra mua vật liệu và quản lý quá trình xây nhà 3 tầng. Do vậy, cấp sơ thẩm

xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông S và bà D là ngang nhau và chia đôi mỗi người sẽ được hưởng 1/2 khối tài sản này là có căn cứ. Quá trình xét xử phúc thẩm ông S cũng không có ý kiến gì khác, nhất trí xác định công sức của hai người là ngang nhau. Bà D cũng không kháng cáo về công sức tạo lập tài sản, chấp nhận công sức tạo lập tài sản như án sơ thẩm xác định.

[5.3]. Về yêu cầu kháng cáo của ông S chia đôi nhà đất bằng hiện vật mỗi người một nửa hoặc là giao nhà, đất cho ông được sở hữu, sử dụng và ông trích chia cho bà D tiền chênh lệch tài sản, HĐXX thấy:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm thì thấy thửa đất của ông S, bà D có chiều rộng là 5,27 m (chéo mặt đường); căn cứ theo khoản 1, Điều 7, quyết định 754/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang thì không đủ điều kiện để tách thửa đất theo chiều dọc được. Mặt khác do phần diện tích ngôi nhà đã xây trọn toàn bộ diện tích đất, phía sau ngôi nhà có đường đi rộng 2 mét của khu hạ tầng dân cư nhưng không thể sử dụng được do vậy chỉ có thể giao cho một trong hai người được quyền sở hữu, sử dụng đất và tài sản trên đất, còn người kia được trích chia bằng giá trị phần tài sản mà mình được hưởng. Mặc dù ông S và bà D đều có nguyện vọng được tiếp tục sử dụng đất và nhà và đều có khả năng thanh toán nghĩa vụ trích chia cho bên kia. Tại phiên tòa ông S có quan điểm nếu giao tài sản cho ông S thì ông sẽ thanh toán cho bà D giá trị chênh lệch ngay tại phiên tòa. Tuy nhiên, sau khi ông S và bà D ly hôn thì hai con chung đều ở với bà D nên để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và con chung sau khi ly hôn, cấp sơ thẩm giao tài sản chung cho bà D được sở hữu, sử dụng và trích chia chênh lệch tài sản cho ông S theo trị giá tài sản, công sức đóng góp $1.000.700.000đ : 2 = 500.350.000đ + 31.800.000đ = 532.150.000$ đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa, bà D cũng có quan điểm sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông S trong vòng hai tháng sau khi xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông S cũng không đưa ra được các tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, hợp lý.

Do vậy, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc S, cần áp dụng khoản 1, Điều 308- BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí hết 2.044.000 đồng + 850.000 đồng = 2.894.000 đồng. Ông S và bà D mỗi người phải chịu 1/2 số tiền này. Bà D đã tạm ứng cả số tiền trên nên ông S phải trả cho bà D 1.447.000 đồng. Bà D đã nộp đủ số tiền phải chịu.

[6.2]. Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được hưởng (500.350.000đ) là 24.014.000 đồng. Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được hưởng (532.150.000đ) là 25.286.000 đồng.

[6.3]. Về chi phí thẩm định tại giai đoạn xét xử phúc thẩm là 1.100.000 đồng ông S xin chịu cả, mặt khác yêu cầu của ông S không được chấp nhận nên ông S phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1, Điều 157-BLTTDS, xác nhận ông S đã chi phí số tiền 1.100.000 đồng.

[6.4]. Về án phí phúc thẩm, do kháng cáo của ông S không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 29-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, khoản 2, Điều 157; Điều 158; khoản 2, Điều 165; khoản 1, Điều 148; Điều 165; Điều 166; khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213; Điều 219; Điều 357; khoản 2, Điều 468 - Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 59; Điều 62-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, khoản 5, Điều 27; khoản 1, Điều 29-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số : 21/2018/HNGĐ - ST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Giao và tạm giao cho bà Lương Thị D sử dụng 128,7m² đất (trong đó giao cho sử dụng 100m², tạm giao cho sử dụng 28,7 m²) tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44 (bản đồ địa chính xã HĐ năm 2007) tại thôn T, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất có các cạnh như sau: cạnh AB tiếp giáp hộ ông Th dài 25,23m; cạnh BC dài 4,08m và cạnh CD dài 1,02m đều giáp đường thôn; cạnh DE tiếp giáp hộ ông H dài 24,45; cạnh AE giáp tỉnh lộ 295 dài 5,27m. (có sơ đồ kèm theo). Giao cho bà Lương Thị D sở hữu các tài sản gồm: nhà 3 tầng 484.000.000 đồng , thêm xi măng 1.900.000 đồng, bán mái sau nhà 3 tầng 31.800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được hưởng là 1.032.500.000 đồng.

- Bà Lương Thị D phải trích trả trị giá tài sản cho ông Nguyễn Quốc S tổng cộng là 532.150.000 đồng (năm trăm ba mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

[3]. Về chi phí tố tụng:

[3.1]. Về chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp:

- Ông Nguyễn Quốc S phải hoàn trả cho bà Lương Thị D số tiền 1.447.000 đồng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản. Bà Lương Thị D phải chịu 1.447.000 đồng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản (xác nhận bà D đã nộp đủ).

- Ông Nguyễn Quốc S phải chịu 1.100.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Xác nhận ông S đã nộp và chi phí hết số tiền 1.100.000 đồng.

[3.2]. Về án phí:

- Bà Lương Thị D phải chịu 24.014.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 20.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003913 ngày 25/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TY, bà Lương Thị D còn phải nộp tiếp số tiền 4.014.000 đồng.

- Ông Nguyễn Quốc S phải chịu 25.286.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Quốc S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào biên lai thu tạm ứng số: A A/2017/0002035 ngày 04/7/2018 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận ông S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các vấn đề khác:

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468-Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện TY;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng

